ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1517/QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 17 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Pác Nặm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Pác Nặm, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *(Có biểu số 01 kèm theo)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *(Có biểu số 02 kèm theo)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *(Có biểu số 03 kèm theo)*

2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Pác Nặm.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Pác Nặm, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(Có biểu số 04 kèm theo)*

2 Kế hoạch thu hồi đất *(Có biểu số 05 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(Có biểu số 06 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(Có biểu số 07 kèm theo)*

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân huyện Pác Nặm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Pác Nặm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh (Bà Hoa);
- LĐVP (Ông Thất);
- Lưu: VT, Yến.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Đỗ Thị Minh Hoa

Biểu số 01:

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**47.539,15**	**100,00**		**47.539,15**	**47.539,15**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**46.184,97**	**97,15**		**44.082,88**	**44.082,88**	**92,73**
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	1.911,61	4,14		1.819,16	1.819,16	4,13
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*1.056,79*	*2,29*		*1.013,72*	*1.013,72*	*2,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.846,90	8,33		3.782,92	3.782,92	8,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	498,19	1,08		609,36	609,36	1,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.135,94	17,62		8.058,71	8.058,71	18,28
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	31.758,77	68,76		29.769,55	29.769,55	67,53
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*12.505,64*	*27,08*		*12.259,89*	*12.259,89*	*27,81*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	31,17	0,07		32,29	32,29	0,07
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,39	0,01		10,89	10,89	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**1.243,55**	**2,62**		**3.372,48**	**3.372,48**	**7,09**
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng	10,38	0,83		327,03	327,03	9,70
2.2	Đất an ninh	0,73	0,06		4,19	4,19	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp				40,00	40,00	1,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,71	0,06		52,77	52,77	1,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,38	0,11		6,58	6,58	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				693,37	693,37	20,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,36	0,11		47,47	47,47	1,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	627,77	50,48		1.378,47	1.378,47	40,87
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*520,71*	*41,87*		*1.120,97*	*1.120,97*	*33,24*
-	*Đất thủy lợi*	*39,57*	*3,18*		*52,47*	*52,47*	*1,56*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*7,79*	*0,63*		*14,14*	*14,14*	*0,42*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*3,72*	*0,30*		*4,63*	*4,63*	*0,14*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*30,18*	*2,43*		*37,65*	*37,65*	*1,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*10,02*	*0,81*		*17,48*	*17,48*	*0,52*
-	*Đất công trình năng lượng*	*0,80*	*0,06*		*84,67*	*84,67*	*2,51*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn*	*0,94*	*0,08*		*1,23*	*1,23*	*0,04*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	thông						
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*				*5,00*	*5,00*	*0,15*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*2,34*	*0,19*		*6,67*	*6,67*	*0,20*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*						
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng*	*6,59*	*0,53*		*20,39*	*20,39*	*0,60*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*						
-	*Đất chợ*	*5,11*	*0,41*		*13,17*	*13,17*	*0,39*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				41,30	41,30	1,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	257,19	20,68		326,04	326,04	9,67
2.14	Đất ở tại đô thị				111,04	111,04	3,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,27	0,67		9,61	9,61	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	335,76	27,00		296,61	296,61	8,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				15,00	15,00	0,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				23,00	23,00	0,68
3	**Đất chưa sử dụng**	**110,63**	**0,23**		**83,79**	**83,79**	**0,18**

Biểu số 02:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+….	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.119,16**	**116,20**	**806,06**	**241,83**	**84,87**	**144,25**	**102,96**	**54,73**	**86,73**	**232,41**	**249,12**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	83,18	1,67	19,70	21,52	8,41	4,61	3,44	5,10	11,04	4,21	3,48
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*39,17*	*0,56*	*0,87*	*9,20*	*7,22*	*1,38*	*1,07*	*4,61*	*9,27*	*3,30*	*1,69*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	311,68	22,37	88,54	36,21	26,49	25,02	33,28	10,18	23,85	16,13	29,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,80	12,52	8,52	10,50	3,84	1,15	8,27	0,40	6,36		14,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	70,99		54,04	0,34	1,40	3,60	1,94	0,18		7,49	2,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.587,01	79,64	635,06	173,16	44,60	109,82	56,01	38,87	45,48	204,58	199,79
	Trong đó:đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*204,10*	*47,73*	*56,08*	*27,86*	*6,61*	*20,39*	*5,16*	*8,66*	*4,24*	*18,75*	*8,62*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50		0,20	0,10	0,13	0,05	0,02				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**416,39**	**100,00**	**33,35**	**51,79**	**18,71**		**75,79**	**17,55**	**0,45**	**57,05**	**61,70**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,19			0,10			0,09				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+….	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	1,67			1,67							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]	6,24									6,24	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a]	408,29	100,00	33,35	50,02	18,71		75,70	17,55	0,45	50,81	61,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[a]	41,65							1,25		40,40	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,73**								**0,62**		**0,11**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu số 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,69**	**9,69**									
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,69	9,69									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17,15**	**1,42**	**7,95**	**0,33**	**0,12**	**0,05**	**0,04**	**0,14**	**0,50**	**0,77**	**5,83**
	Trong đó												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,85		0,85								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,93	0,20	7,10	0,30	0,10	0,05	0,04	0,04	0,50	0,77	5,83
	Trong đó:												
	Đất giao thông	*DGT*	1,54	*0,20*		0,17	0,04	0,05	0,04	0,04	0,50		0,50
	Đất thủy lợi	*DTL*	0,93			0,13	0,03					0,77	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	0,03				0,03						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,11		0,11								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	12,32		6,99								5,33
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*											
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	*NTD*											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37	1,22		0,03	0,02			0,10			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 04:

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	**Loại đất**												
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.886,05**	**3.228,01**	**8.206,21**	**5.069,57**	**3.975,93**	**3.792,15**	**5.183,91**	**2.646,86**	**5.586,28**	**4.324,76**	**3.872,37**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.892,54	105,35	253,66	168,60	200,44	214,48	242,49	148,68	253,27	132,41	173,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.044,47*	*23,42*	*48,26*	*107,57*	*146,87*	*93,53*	*73,45*	*109,60*	*197,06*	*91,44*	*153,27*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.818,17	219,83	548,87	245,77	398,53	291,45	286,31	95,65	725,80	339,03	666,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	484,17	12,10	59,61	29,16	31,11	14,33	56,59	26,70	129,12	15,82	109,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.087,43	415,13	1.545,38	1.239,76	653,28	379,26	1.060,36	334,83	471,49	916,22	1.071,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.570,71	2.475,46	5.796,95	3.377,94	2.689,00	2.887,82	3.533,59	2.038,35	4.005,38	2.917,64	1.848,58
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*12.468,91*	*1.899,23*	*348,54*	*1.885,67*	*556,16*	*462,32*	*1.325,63*	*1.168,46*	*1.852,70*	*2.014,98*	*955,22*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	30,64	0,14	1,74	6,84	3,57	4,08	4,57	2,65	1,22	3,48	2,35
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,39			1,50		0,73				0,16	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.553,65**	**88,49**	**350,72**	**265,01**	**127,09**	**163,92**	**149,43**	**56,58**	**158,20**	**106,15**	**88,06**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,88			4,93						5,95	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,99			0,99							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,89		0,04	0,63	0,14				0,08		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,41			1,27	0,06		0,03	0,05			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,80		102,73	9,07							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,86									1,86	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	811,04	45,78	141,03	150,48	72,62	77,51	99,31	24,30	101,63	57,14	41,24
	Trong đó:												
	Đất giao thông	*DGT*	*693,32*	*35,68*	*136,17*	*120,25*	*66,90*	*71,53*	*69,18*	*19,82*	*86,50*	*50,39*	*36,90*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*40,95*	*1,24*	*0,17*	*5,02*	*1,92*	*1,70*	*24,63*	*1,21*	*4,18*	*0,38*	*0,50*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*8,21*	*0,21*	*0,54*	*3,89*	*0,26*	*0,57*	*0,35*	*0,45*	*0,44*	*0,53*	*0,97*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,32*	*0,10*	*0,40*	*2,52*	*0,14*	*0,31*	*0,29*	*0,20*	*0,13*	*0,09*	*0,14*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*31,64*	*1,75*	*3,20*	*8,01*	*3,05*	*2,39*	*2,84*	*1,42*	*3,09*	*3,33*	*2,56*
	Đất xâu dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*10,02*	*6,18*		*2,68*			*0,24*	*0,92*			
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,44*	*0,06*	*0,17*	*0,41*	*0,17*	*0,07*	*0,20*	*0,21*	*0,11*	*0,01*	*0,03*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,10*	*0,06*	*0,09*	*0,44*	*0,02*	*0,06*	*0,13*	*0,05*	*0,10*	*0,03*	*0,12*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*2,34*									*2,34*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	*NTD*	*6,59*			*5,17*		*0,54*	*0,80*	*0,02*		*0,04*	*0,02*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*	*11,11*	*0,50*	*0,29*	*2,09*	*0,16*	*0,34*	*0,65*		*7,08*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,95					4,95					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,93	9,75	23,33	55,31	27,65	38,53	27,97	13,87	28,68	16,27	22,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,18	0,35	0,33	3,89	0,13	1,87	0,06	0,33	0,60	0,46	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	334,72	32,61	83,26	38,44	26,49	41,06	22,06	18,03	27,21	24,47	21,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**99,45**	3,93	52,83	1,96	13,41	12,25	1,87	1,73	0,61	3,72	7,14

Biểu số 05:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**301,85**	**17,47**	**125,74**	**51,30**	**12,24**	**18,49**	**17,22**	**8,52**	**17,40**	**10,71**	**22,76**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,46	0,30	0,18	4,53	1,39	0,55	0,11	0,31	5,53	1,52	1,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9,69*		0,01	0,54	1,39	0,54	0,11	0,21	5,03	1,52	0,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,37	1,20	3,50	11,29	2,26	3,82	3,50	3,54	4,70	1,06	3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,25	1,90	2,07	3,01	0,40	0,95	0,57	0,30	1,50		3,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48,51		45,01	0,30			1,00			2,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	184,81	14,07	74,78	32,07	8,07	13,14	12,04	4,37	5,67	5,93	14,67
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	36,73	6,18	5,96	11,24		2,20	1,22	2,54	0,45	2,97	3,97
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,45		0,20	0,10	0,12	0,03					
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,93**			**0,04**	**0,01**	**0,04**			**0,65**		**1,19**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27				0,01	0,01			0,15		0,10
	Trong đó:												
	Đất giao thông	*DGT*											
	Đất thủy lợi	*DTL*	0,12				0,01	0,01			0,10		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,05								0,05		
	Đất xâu dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,10										0,10
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*											
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	*NTD*											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53			0,03							0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09										0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,04			0,01		0,03			0,50		0,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 06:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**308,61**	**17,70**	**126,20**	**52,77**	**12,52**	**18,97**	**18,51**	**8,64**	**17,72**	**11,54**	**24,04**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,63	0,30	0,41	5,04	1,60	0,84	0,33	0,41	5,78	1,79	1,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*11,63*		0,15	1,03	1,60	0,83	0,25	0,31	5,28	1,79	0,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,76	1,24	3,55	11,94	2,26	3,85	4,20	3,56	4,77	1,12	4,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,68	1,97	2,09	3,12	0,46	0,99	0,60	0,30	1,50		3,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,51		45,01	0,30			1,00			2,20	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	186,55	14,19	74,94	32,27	8,07	13,26	12,36	4,37	5,67	6,43	14,99
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*36,73*	*6,18*	*5,96*	*11,24*		*2,20*	*1,22*	*2,54*	*0,45*	*2,97*	*3,97*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,48		0,20	0,10	0,13	0,03	0,02				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1,70**			**0,42**			**0,71**				**0,57**
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,19			0,10			0,09				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[a]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[a]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]	1,51			0,32			0,62				0,57
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[a]											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,09**										**0,09**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Biểu số 07:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,69**	**9,69**									
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**9,69**	9,69									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,49**			**0,20**	**0,09**	**0,02**	**0,04**	**0,14**	**0,50**		**0,50**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1,34**			0,17	0,07	0,02	0,04	0,04	0,50		0,50
	Trong đó:												
	Đất giao thông	*DGT*	**1,31**			*0,17*	*0,04*	*0,02*	*0,04*	*0,04*	*0,50*		*0,50*
	Đất thủy lợi	*DTL*											
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	**0,03**				0,03						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*											
	Đất xâu dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*											
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	*NTD*											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**0,15**			0,03	0,02			0,10			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											